

ĐA DẠNG SINH HỌC THỰC VẬT VÙNG CỒN ẬU THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đặng Văn Sơn¹

ABSTRACT

The result of research identified 152 species, 116 genera, 62 families of 4 tracheophyte phyla: Bryophyta phylum, Lycopodiophyta phylum, Polypodiophyta phylum and Magnoliophyta phylum. In there, 57 species are useful as medicament, fruit-tree, ornament, ...and three habitats in survey area (habitat with natural flora, habitat with the flora of farming land and habitat with the flora of land tenure).

Keywords: *Biodiversity of the flora in Con Au, the composition of flora, the habitats of flora, useful flora, flora*

Title: *Biodiversity of the flora in Con Au, Can Tho city*

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu đa dạng sinh học thực vật vùng Cồn Ấu, thành phố Cần Thơ đã ghi nhận được 152 loài với 116 chi, thuộc 62 họ được xếp vào 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là: ngành Rêu, ngành Thông đá, ngành Dương xỉ và ngành Ngọc lan, trong đó có 57 loài có công dụng như làm thuốc, ăn quả, làm cảnh, ... và 3 kiểu sinh cảnh thực vật (sinh cảnh thực vật tự nhiên, sinh cảnh thực vật trên đất canh tác và sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư).

Từ khóa: *Đa dạng thực vật vùng Cồn Ấu, thành phần loài thực vật, các sinh cảnh thực vật, thực vật có ích, thực vật*

1 GIỚI THIỆU

Cồn Ấu là vùng được chia cắt với đất liền bởi dòng Sông Hậu, có tọa độ địa lý 10°01'20.5'' vĩ độ Bắc và 10°54'70.60'' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp với KV₁(khu vực) phường Hưng Thạnh, phía Tây giáp với KV₄, phía Nam giáp với KV₅ phường Hưng Phú, phía Đông giáp với huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Có tổng diện tích 114 ha và hơn 88 hộ dân sinh sống, địa bàn hành chính thuộc phường Hưng Phú, quận Cái Răng cách thành phố Cần Thơ 2 km về hướng Tây Nam.

Bài báo này cung cấp thông tin về đa dạng sinh học thực vật vùng Cồn Ấu, thành phố Cần Thơ nhằm góp phần đánh giá nguồn tài nguyên thiên nhiên giúp địa phương thuận lợi hơn trong việc quản lý và khai thác bền vững nguồn tài nguyên này.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan tư liệu

Tập hợp, phân tích, kế thừa các công trình khoa học, các kết quả khảo sát đánh giá nhanh, các tư liệu khoa học đã có để tổng hợp thông tin, định hướng cho nội dung khảo sát và nghiên cứu.

¹ Viện Sinh học Nhiệt đới

2.2 Ngoài thực địa

2.2.1 Thực địa khảo sát

Tiến hành điều tra, khảo sát và thu mẫu thực vật vùng nghiên cứu, mẫu vật thu thập được chụp ảnh và xử lý sơ bộ ngoài thực địa bằng dung dịch alcohol 70 %, ghi rõ thời gian, địa điểm thu mẫu. Tất cả các thông tin thu thập ngoài thực địa, được ghi chép đầy đủ vào sổ công tác thực địa hằng ngày.

2.2.2 Đo ô mẫu

Để nghiên cứu mối tương quan giữa thực vật và các yếu tố môi trường có rất nhiều phương pháp được đề ra. Tuy nhiên, phương pháp Braun - Blanquet được dùng phổ biến và dễ sử dụng nhất. Phương pháp này giúp tiết kiệm thời gian và không phức tạp khi thu nhận và xử lý số liệu. Phương pháp được sử dụng nhằm xác định một cách có hệ thống các thảm thực vật với đơn vị căn bản các hội đoàn thực vật (association) trong khu vực khảo sát.

Phương pháp Braun - Blanquet dựa trên thành phần loài hiện diện để xác định các hội đoàn thực vật. Việc lấy mẫu đòi hỏi phải có các điều kiện như sau:

- Ô mẫu thực hiện trên nhiều diện tích khảo sát và phân bố một cách ngẫu nhiên.
- Số lượng ô mẫu có thể thay đổi tùy theo điều kiện khảo sát.
- Các ô mẫu khảo sát phải tương đối đồng nhất về quần xã thực vật, các điều kiện môi trường và diện tích.

Tuy nhiên, để đơn giản trong việc khảo sát thực địa chúng tôi chọn ô mẫu với kích thước tương đối cho các kiểu thảm thực vật khác nhau.

- Đối với thảm cỏ: 1m x 1m (1 m²).
- Đối với rừng hỗn giao: 50m x 50m (2.500 m²).
- Đối với rừng thuần loại: 100m x 100m (10.000 m²).

Ghi nhận thành phần loài thực vật trong ô khảo sát, đồng thời đánh giá mức độ hiện diện của chúng thông qua độ che phủ (*coverage*) và xã hội tính (*sociability*). Hai đại lượng này mới chỉ được ước lượng chứ chưa tính toán.

2.2.3 Độ che phủ

Là diện tích che phủ của một loài nào đó trên diện tích ô mẫu và để mô tả Braun-Blanquet đã phân biệt các cấp độ sau (bảng 1).

2.2.4 Xã hội tính

Cho biết sự hiện diện của các cá thể trong cùng một ô mẫu và được đánh giá theo 5 cấp độ.

2.3 Trong phòng thí nghiệm

Tất cả các mẫu vật thu thập được xử lý, phân tích xác định tên khoa học dựa theo một số tài liệu có liên quan như: Cây cỏ Việt Nam, quyển I.II.III (Phạm Hoàng Hộ, 1999), Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 1997), Flore generale de L'Indo Chine (H.Lecomte, 1922),...Đặc biệt là đối chiếu, so mẫu với bộ tiêu bản chuẩn Việt Nam.

Mẫu sau khi phân tích, được ngâm tẩm hóa chất bảo quản và lưu giữ tại Bảo tàng thực vật thuộc Viện Sinh Học Nhiệt Đới, thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Cấp độ che phủ

Cấp độ	Độ che phủ
5	76-100 % diện tích che phủ
4	51-75 % diện tích che phủ
3	26-50 % diện tích che phủ
2	6-25 % diện tích che phủ
1	1-5% diện tích che phủ
r	< 1 % diện tích che phủ
+	Chiếm diện tích nhỏ, thường chỉ có một đại diện

Bảng 2: Cấp độ phân phối của thực vật

Cấp độ	Dạng phân phối
1	Mọc lẻ tẻ
2	Mọc thành bụi
3	Mọc thành nhóm nhỏ
4	Mọc thành nhóm lớn
5	Mọc thành đám rậm

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thành phần loài thực vật vùng nghiên cứu

Để nghiên cứu và đánh giá hiện trạng thảm thực vật vùng Cồn Ấu, chúng tôi tiến hành điều tra, khảo sát khu hệ thực vật ở đây nhằm phân tích đánh giá thành phần loài thực vật ưu thế trong các đơn vị thực vật của vùng. Nhờ vậy, qua đợt khảo sát, nghiên cứu chúng tôi đã phát hiện được 152 loài với 116 chi, thuộc 62 họ được xếp vào 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là: ngành Rêu (Bryophyta); ngành Thông đá (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta), ngành Ngọc lan (Magnoliophyta).

Về thành phần loài thực vật, các loài thuộc ngành Ngọc lan chiếm số lượng nhiều nhất với 146 loài 110 chi thuộc 56 họ thực vật, được phân bố theo 2 lớp.

- Lớp Ngọc lan *Magnoliopsida*: 105 loài với 77 chi thuộc 45 họ thực vật có mạch.
- Lớp Hành *Liliopsida*: 41 loài với 33 chi thuộc 11 họ thực vật có mạch.

Sau ngành Ngọc lan là ngành Dương xỉ có 4 loài với 4 chi thuộc 4 họ thực vật, kế đến là ngành Thông đá và ngành Rêu, mỗi ngành có 1 loài với 1 chi thuộc 1 họ thực vật có mạch.

Mặc dù bị tàn phá về diện tích, suy thoái cả về thành phần loài và số lượng cá thể nhưng khu hệ thực vật ở đây vẫn tồn tại các đại diện đặc trưng cho kiểu thảm thực vật ẩm nhiệt đới này.

Bảng 3: Những loài thực vật đặc trưng của vùng Cồn Ấu

STT	Tên khoa học	Tên địa phương
1	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb.	Bèo tai chuột
2	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.	Sen
3	<i>Nymphaea rubra</i> Roxb ex Salisb.	Súng đỏ
4	<i>Polygonum pulchrum</i> Bl.	Nghê
5	<i>Trapa bicornis</i> Osb var. <i>cochinchinensis</i> Gluck ex Steenis.	Ấu
6	<i>Sauropus androgynus</i> (L) Merr.	Bồ ngót
7	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	Nhãn
8	<i>Mangifera indica</i> L.	Xòai
9	<i>Ipomoea aquatica</i> Forssk.	Rau muống nước
10	<i>Aglaodorum griffithii</i> (Schott) Schott.	Mái dầm
11	<i>Colocasia esculenta</i> (L) Schott.	Môn nước
12	<i>Eichhornia crassipes</i> (Maret) Solms.	Lục bình
13	<i>Scleria poaeformis</i> Retz.	Đưng
14	<i>Phragmites vallatoria</i> (L) Veldk.	Sậy
15	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ ống
16	<i>Coix aquatica</i> Roxb.	Nga
17	<i>Syzygium semarangense</i> (Bl) Merr&Perry.	Mận
18	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L) Engl.	Bần chua

Các hội đoàn thực vật tự nhiên luôn chịu sự chi phối của yếu tố đất, của sự ngập sâu có chu kỳ và của nước. Ảnh hưởng của sự ngập có chu kỳ là quan trọng, tạo thành một số thực vật thủy sinh hay bán thủy sinh. Một số lớn các loài này tiềm tàng khi nước xuống. Sự phân bố rộng của chúng cũng như đặc tính điều hòa của nước mùa nước sâu cho thấy rằng các thực vật này tùy thuộc nhiều nhất là vào nước.

Ảnh hưởng của đất rõ rệt nhất với các hệ thực vật mà thân có thể dài ra rất nhiều theo độ sâu của nước, song hệ thống thân ngầm, rễ vẫn tùy thuộc vào đất, nhất là vào mùa khô. Các loài này chủ yếu là chịu đựng được độ acid cao, hầu hết là thuộc họ Cyperaceae: Lác đẹp *Cyperus pulcherrimus* Willd ex Kunth, Đưng *Scleria poaeformis* Retz, Lác muộn *Cyperus serotinus* Rottb và một vài cỏ chất *Fimbristylis spp* khác.

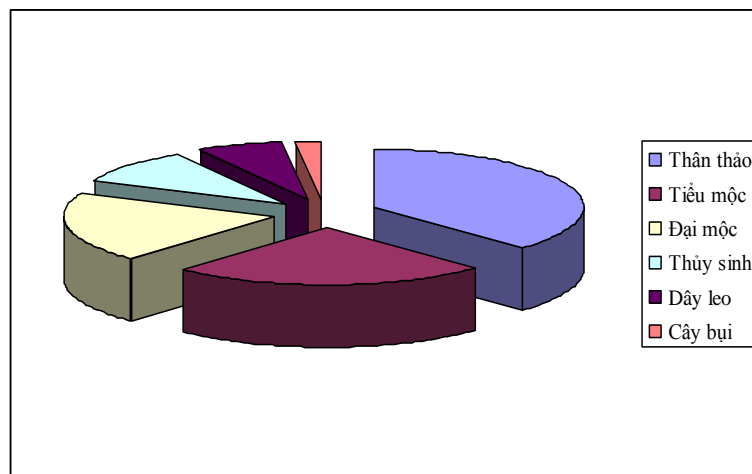
Tính đặc thù của khu hệ thực vật vùng Cồn Ấu được đặc trưng bởi các loài thực vật tiêu biểu cho hệ thực vật tự nhiên và cây trồng nhiệt đới, ngoài 18 loài tiêu biểu (ở bảng 3) còn có các loài thực vật khác tạo thành khu hệ thực vật cho vùng, với 152 loài được chúng tôi sắp xếp theo hệ thống phân loại của A.L.Takhtajan (1987) và hoàn thiện về danh pháp các loài thực vật theo luật quốc tế. Một số họ giàu loài nhất trong hệ thực vật vùng nghiên cứu phải kể đến là họ Hòa thảo (Poaceae) có 15 loài (chiếm 9,9% tổng số loài trong khu hệ), họ Cói (Cyperaceae) có 11 loài (chiếm 7,2%), họ Bông (Malvaceae) có 10 loài (chiếm 6,7%), họ Dâu tằm (Moraceae) có 8 loài (chiếm 5,3%), họ Bầu bí (Cucurbitaceae) có 7 loài (chiếm 4,6%), họ Cam chanh (Rutaceae) có 6 loài (chiếm 3,9%), họ Rau dền (Amaranthaceae) có 5 loài (chiếm 3,3%).

Trong hệ thực vật vùng Cồn Ấu, các họ cây được xem là quan trọng nhất phải kể đến là: họ Bần (Sonneratiaceae); họ Ấu (Trapaceae); họ Hòa thảo (Poaceae); họ

Rau dền (Amaranthaceae); họ Môn (Araceae); họ Rau răm (Polygonaceae) và họ Lục bình (Pontederiaceae). Đây là các họ có vai trò tạo thành các kiểu thảm thực vật và có giá trị kinh tế, giá trị khoa học cho khu hệ.

3.2 Dạng sống và giá trị sử dụng của thực vật

Về dạng sống; đa số các loài của khu vực Cồn Ấu là các loài: cây thân thảo có 57 loài (chiếm 37,5% tổng số loài trong khu hệ), tiểu mộc có 37 loài (chiếm 24,3%), đại mộc có 30 loài (chiếm 19,7%), thủy sinh có 15 loài (chiếm 9,9%), dây leo có 10 loài (chiếm 6,6%) và cây bụi có 3 loài (chiếm 2%) (xem hình 1). Như vậy thành phần thực vật quan trọng nhất của hệ thực vật khu vực Cồn Ấu vùng nghiên cứu là các loài cây thân thảo, chúng tạo thành thảm thực vật có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn đối với trước mắt cũng như lâu dài trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường ở trong vùng và khu vực xung quanh vùng.



Hình 1: Dạng sống của thực vật vùng

Trong danh sách thực vật được ghi nhận, có tổng cộng 75 loài có công dụng (như làm thuốc, làm cảnh, cây ăn quả, làm rau và lấy sợi) chiếm 49,3% trong tổng số 152 loài của vùng nghiên cứu. Nếu phân chia theo từng công dụng thì số loài có công dụng làm thuốc là 38 loài (chiếm 50,7% trong tổng số 75 loài), kể đến là cây ăn quả có 31 loài (chiếm 41,3%), làm rau (chiếm 29,3%), làm cảnh có 13 loài (chiếm 17,3%) và lấy sợi có 2 loài (chiếm 2,7%).

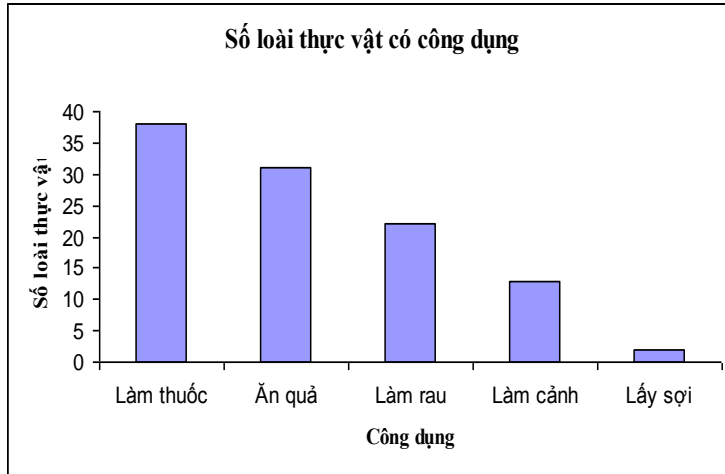
3.3 Các kiểu thảm thực vật vùng nghiên cứu

3.3.1 Sinh cảnh thực vật tự nhiên

Sinh cảnh với Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Maret) Solms)

Sinh cảnh này hiện diện trong các bung đĩa, kênh rạch và gập nhiều nhất ở phía Bắc Cồn Ấu, nơi có dòng nước đứng và độ pH thiên về base. Lục bình thường phát triển nhiều ở vùng nước bạc và đất phù sa cổ, tạo thành các bè nổi có độ cao đến 1m và có độ bao phủ là 100%. Các loài gập theo thứ tự nhiều ít.

Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Maret) Solms); các cá thể Lục bình khít dính với nhau nhờ một cọng tròn, dòn, cuống lá dài và ít hình thoi khi lá khít đi. Lục bình có thể chịu đựng được nước chứa nhiều hữu cơ. Đây là loài thực vật nổi, có nguồn gốc Trung và Nam Mỹ du nhập vào nước ta từ đầu thế kỷ XX.



Hình 2: Giá trị sử dụng của thực vật vùng nghiên cứu

Rau muống nước (*Ipomoea aquatica* Forssk); cũng là loài thực vật nổi nhờ thân rỗng, hay sống trên bùn. Chúng cũng phát triển sâu vào đồng ruộng, kênh rạch, ao hồ và chịu được nước bạc.

Nghê bun (*Polygonum persicaria* L); cũng là thực vật nổi phổ biến. Nghê đi sâu vào kênh rạch, ao hồ hơn Lục bình.

Rau dừ nước (*Ludwigia adscendens* (L) Hara); đặc biệt với rễ phao trắng, thường mọc trên nền đất bùn và cũng ít chịu phèn.

Cỏ sứt (*Achyranthes aspera* L); cỏ của đất ẩm lầy, tự mình không thể sống nổi thành bè, mà phải được thực vật nổi “bè” cho. Có thể gặp ở nước có phèn ít.

Rau sam (*Portulaca oleracea* L), thường gặp ở trong bung đĩa.

Ngoài ra ta còn gặp; Nghê đông (*Polygonum orientale* L), Rau muống hẹp (*Ludwigia epilobioides* Maxim var. *epilobioides*), Bình bát (*Annona glabra* L), Nga (*Coix aquatica* Roxb); ở những bè lâu năm, ở bung vững, ở đất cầm thủy, gặp phổ biến ở phía Bắc Cần Thơ.

Sinh cảnh với Bèo tai chuột và Bèo dâu

Thành phần thực vật nổi; Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb), Bèo dâu (*Azolla caroliniana* Willd), Rau dệu bốn lá (*Marsilea quadrifolia* L).

Bên cạnh có vài nê thực vật phân bố rải rác; Hoàng thảo (*Scirpus fluviatilis* (Torr) Gray), U du kết lợp (*Cyperus imbricatus* Retz), Đung (*Scleria poaeformis* Retz), Rau muống nước (*Ipomoea aquatica* Forssk).

Sinh cảnh Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb) và Bèo dâu (*Azolla caroliniana* Willd) thường gặp ở ruộng, kênh rạch, ao hồ, nước có thể chua, một ít phèn và có chứa chất hữu cơ, song gặp nhiều ở vùng nước bạc hơn.

Sinh cảnh với Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn)

Thường gặp ở các bung đĩa, các vùng ẩm lầy và các vùng đất dựa rạch. Cây dạng thân thảo, sống ở nước, cao tới 1m, thân rễ mọc ngập trong bùn, thường bén rễ ở các mấu, từ đó mọc lên thân và lá. Lá vượt khỏi mặt nước, có hình tròn, đường kính 30 - 40cm, màu lục xám, mép nguyên uốn lượn, gân tỏa tia, cuống lá dính vào

giữa phiến. Hoa to màu hồng, hồng đỏ hoặc trắng, cánh hoa nhiều, nhị nhiều, lá noãn nhiều xếp trên một đế hoa hình nón ngược. Quả bé có vỏ cứng, chứa hạt có bột màu trắng ngà, bên trong có lá mầm màu lục. Loài này được sử dụng làm thực phẩm và làm thuốc chữa bệnh cho con người.

Bên cạnh Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn) còn gặp Nghê (*Polygonum pulchrum* Bl), Nghê không lông (*Polygonum glabrum* Willb), Sam (*Portulaca oleracea* L), Rau mác bao (*Monochoria vaginalis* (Burm.f) Presl), Lác muộn (*Cyperus serotinus* Rottb).

Thủy sinh chìm; Rêu nước (*Sphagnum cuspidatum* C.Muell), Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn) chịu đựng được nước bạc nên gặp nhiều ở vùng Cồn Ấu, song chúng bị rụi lá khi nước cạn hoặc nước chứa nhiều muối.

Sinh cảnh với thủy thực vật lá nổi (Súng đỏ)

Sinh cảnh này thường gặp phổ biến ở điều kiện sinh môi.

- Vùng nước ít chảy ; bung địa, ao, rạch.
- Vùng nước tương đối sâu của các bung ruộng sâu hay rạch.
- Nước trung hòa đến acid vừa.

Đây là thực vật sống ở nước, cây dạng thảo có thân rễ ngắn. Lá mọc nổi trên mặt nước, có cuống dài, phiến tròn hay hình trái xoan, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tía. Hoa có cuống dài vượt quá cuống lá, cánh hoa màu tía hoặc xanh lơ, ít khi trắng, hoa nở vào đêm đến 11 giờ sáng.

Cây mọc hoang trong các ao hồ, bung rạch, ruộng nước hoặc cũng được trồng khắp nơi, làm cây trang trí ở các đầm, hồ, được sử dụng trong các mục đích khác nhau như làm cảnh, làm thực phẩm và làm thuốc. Ở Cồn Ấu Súng đỏ phân bố chủ yếu ở phía Tây.

Bên cạnh Súng đỏ ta còn gặp; Bèo dâu (*Azolla caroliniana* Willd), Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb), Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn), Lùn nước (*Schumannianthus dichotomus* Gagn), Rau mác lam (*Monochoria cyanea* F.Muell).

Sinh cảnh với Sậy (*Phragmites vallatoria* (L) Veldk)

Sinh cảnh này gặp trên đất phù sa cổ, cao độ tương đối hơn ruộng xung quanh chỉ vài centimet, song chúng thường mọc tập trung thành một hệ thực vật khá riêng lẻ và dễ nhận biết từ xa.

Sậy (*Phragmites vallatoria* (L) Veldk) thuộc họ Poaceae, cây dạng nê thực vật đa niên, cao 2 - 3m, có căn hành bò, thân to 1 - 2cm, bông mỏng cơm. Lá có phiến rộng 1,5 - 2,5cm, không gân chính, không lông, bẹ có tai. Chùm tụ tán (cò) to, cao đến 50 - 70cm, gié hoa dài 1 - 2cm, trục dài, cọng dài mang nhiều tơ mảnh. Phân bố chủ yếu ở phía Bắc Cồn Ấu.

Ta còn gặp một số loài mọc xen với Sậy (*Phragmites vallatoria* (L) Veldk) như Cỏ ống (*Panicum repens* L), Cỏ chân gà (*Dactyloctenium aegyptiacum* (L) Willd), Mỏ phượng (*Heliconia bahai* L), Lang (*Ipomoea batatas* (L) Lamk), Gáo nước (*Cephalanthus tetrandra* Ridsd), Tuyên hùng (*Adenostemma lavenia* (L) O.Ktze).

Sinh cảnh với Nghê (*Polygonum pulchrum* Bl)

Các bè Nghê (*Polygonum pulchrum* Bl) rất phổ biến ở vùng Cồn Ấu, mà chúng tôi quan sát thấy ở một số địa điểm như.

- Dựa các kênh rạch, ven sông nước chảy chậm quanh Cồn.
- Dựa bung đĩa, kênh rạch.
- Trong ruộng khá sâu.

Cây dạng thảo sống dai, phủ đầy lông tơ dày đặc, thân to đường kính tới 1,5cm. Lá có cuống ngắn, phiến lá dày lông trắng trắng, bề chia phủ đầy lông, có sọc. Hoa tập hợp thành bông ở ngọn, đơn hay rẽ đôi, mang nhiều hoa màu trắng. Quả bé có hình lăng kính, lõi hai mặt. Sinh cảnh này gặp ở phía Đông bắc Cồn Ấu.

Thành phần gồm; Rau muống (*Ipomoea aquatica* Forssk); phát triển nhiều vào mùa nước, chịu được nước bạc, Rau muống đứng (*Ludwigia octovalvis* (Jacq) Raven), Nghê bung (*Polygonum persicaria* L), Cỏ sứt (*Achyranthes aspera* L), Cỏ sứt nước (*Centrostachys aquatica* (R.Br) Wall ex Moq.Tand).

Hội đoàn Mái dầm (*Aglaodorum griffithii* Schott) chiếm ưu thế

Là quần thể tiêu biểu cho vùng bung trũng, kênh rạch, trên đất phù sa cổ. Ở địa hình thấp nên thường bị ngập một thời gian khá dài.

Thành phần gồm; Lùn nước (*Schumannianthus dichotomus* Gagn), Lục lông (*Chloris barbata* Sw), Sam (*Portulaca oleracea* L), Dền gai (*Amaranthus spinosus* L), Bình bát (*Annona glabra* L).

Sinh cảnh với *Panicum spp*

Sinh cảnh này gặp ở những vùng đất bỏ hoang qua nhiều năm không canh tác, trên nền đất cát pha và hầu như không bị ngập nước. Thành phần thực vật tương đối đơn giản với Cỏ ống (*Panicum repens* L), Cỏ mật (*Eriochloa procera* (Retz) Hubb), Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* (L) Pers), Lang (*Ipomoea batatas* (L) Lamk), Tuyền hùng (*Adenostemma lavenia* (L) O.Ktze).

Sinh cảnh với Bần chua (*Sonneratia caseolaris* (L) Engl)

Gặp chủ yếu trên đất giồng ven sông, có địa hình thấp và ngập nước thường xuyên. Trong sinh cảnh này, cây có chiều cao phổ biến từ 15 - 20m, Bần chua (*Sonneratia caseolaris* (L) Engl) chiếm ưu thế và có thêm các loài mọc xen như; Môn nước (*Colocasia esculenta* (L) Schooll), Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Maret) Solms), Nghê (*Polygonum spp*),... Những cây Bần nhỏ mọc không thành hàng lần ra sông và hầu như bị ngập quanh năm.

3.3.2 Sinh cảnh thực vật trên đất canh tác

Phần lớn diện tích các gò phù sa cổ và các giồng cát đã được cải tạo thành ruộng, rẫy trồng hoa màu và các loại cây công nghiệp ngăn ngày. Riêng các khu vực đất cao bạc màu được sử dụng đào ao nuôi Cá xuất khẩu với qui mô lớn, gặp ở phía Đông Cồn Ấu.

Trên đất canh tác ta gặp một một số sinh cảnh.

- Sinh cảnh với Ấu (*Trapa bicornis* Osb var. *cochinchinensis* (Lour) Gluck ex Steenis); gặp ở hầu hết các ao hồ, được trồng với qui mô lớn, có giá trị kinh tế, đem lại thu nhập đáng kể cho người dân địa phương.
- Sinh cảnh với Bò ngót (*Sauropus androgynus* (L) Merr).
- Sinh cảnh với Mía (*Saccharum officinarum* L).

Bên cạnh còn có một số loài cây khác như; Tơ xanh (*Cassythia filiformis* L), Mù u (*Calophyllum inophyllum* L), Ké hoa vàng (*Sida rhombifolia* L), Côi xay (*Abutilon indicum* (L) Sweet), Gòn ta (*Ceiba pentandra* (L) Gaertn), Tra bò đê (*Thespesia populnea* (L) Soland ex Correa), Xương rồng (*Epiphyllum oxypetalum* (DC) Haw), So đũa (*Sesbania grandiflora* (L) Pers), Mắc cở (*Mimosa pudica* L), Phèn đen (*Phyllanthus reticulata* Poir).

3.3.3 Sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư

Các khu vực có địa hình cao thuộc các giồng cát, đất cao ven sông rạch được dân định cư. Các thực vật nguyên sinh đã bị mất đi và thay thế vào đó bằng các hội đoàn cây trồng và một số thực vật hoang dại ít giá trị kinh tế.

Các loại cây trồng trên đất thổ cư gồm các cây ăn quả, cây làm rau, cây lấy gỗ, cây bóng mát và một số loại cây có công dụng khác gồm; Mãng cầu xiêm (*Annona muricata* L), Mãng cụt (*Garcinia mangostana* L), Sầu riêng (*Durioa zibethinus* Murr), Đu đủ (*Carica papaya* L), Xòai (*Mangifera indica* L), Bưởi (*Citrus grandis* (L) Osb var. *grandis*), Mít (*Artocarpus heterophyllus* Lamk), Nhãn (*Dimocarpus longan* Lour), Mận (*Syzygium semarangense* (Bl) Merr & Perry), Chôm chôm (*Nephetium lappaceum* L), Sori vuông (*Malpighia glabra* L).

Bên cạnh còn có các cây hoang dại mọc trên đất thổ cư như: Nhãn lồng (*Passiflora foetida* L), Mai (*Ochna integerrima* (Lour) Merr), Bụp vang (*Abelmoschatus moschatus* Medicus), Sung (*Ficus rasemosa* L), Gừa (*Ficus microcarpa* L.f), Hóp cần câu (*Bambusa multiples* (Lour) Raeusch).

Đây là sinh cảnh theo người, ưa Nitrat và chỉ thị cho vùng đất cao có phù sa màu mỡ, được con người định cư và tạo lập một hội đoàn thực vật thích nghi với các tác động trực tiếp của con người.

4 KẾT LUẬN

Mặc dù vùng Cồn Ấu bị tác động bởi các hoạt động kinh tế xã hội của con người, trong đó tiêu biểu là Dự án xây dựng cầu Cần Thơ và Dự án Du Lịch Sinh Thái, làm cho diện tích và cấu trúc thảm thực vật ở đây suy giảm nghiêm trọng, song thành phần loài của khu hệ thực vật trong vùng vẫn còn tương đối phong phú, với 152 loài, 116 chi thuộc 62 họ của 4 ngành thực vật có mạch là Bryophyta, Lycopodiophyta, Polypodiophyta và Magnoliophyta. Trong đó có 18 loài đặc trưng, đóng vai trò chủ đạo, cấu trúc nên thảm thực vật cho vùng.

Thảm thực vật vùng Cồn Ấu hiện nay tồn tại 3 kiểu sinh cảnh, trong đó sinh cảnh thực vật tự nhiên có 9 kiểu sinh cảnh nhỏ, đặc trưng cho khu hệ thực vật vùng này.

- Sinh cảnh thực vật tự nhiên gồm: Sinh cảnh với Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Maret) Solms), Sinh cảnh với Bèo tai chuột và Bèo dâu, Sinh cảnh

với Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn), Sinh cảnh với thủy thực vật dĩnh lá nổi (Súng đỏ), Sinh cảnh với Sậy (*Phragmites vallatoria* (L) Veldk), Sinh cảnh với Nghê (*Polygonum pulchrum* Bl), Hội đoàn Mái dầm (*Aglaodorum griffithii* Schott) chiếm ưu thế, Sinh cảnh với (*Panicum spp*), Sinh cảnh với Bần chua (*Sonneratia caseolaris* (L) Engl).

- Sinh cảnh thực vật trên đất canh tác.
- Sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư.

Thảm thực vật vùng Cồn Ấu ngoài việc cung cấp lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, dược liệu,... còn có vai trò bảo vệ và cải tạo đất, đồng thời bảo vệ môi trường giữ thế cân bằng cho hệ sinh thái. Vì vậy, việc khai thác nguồn tài nguyên thực vật có hiệu quả kinh tế cao cần được quan tâm đúng mức, hợp lí, khoa học, để đảm bảo tính ổn định và lâu dài cho khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Tiên Bàn, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Võ Văn Chi, 2004. Cây rau, Trái đậu dùng để ăn và trị bệnh. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Phạm Hoàng Hộ, Trần Phước Đường, Lê Công Kiệt, Võ Ái Quốc, Nguyễn Văn Khiêm, 1992. Chuyên khảo về Đồng Tháp Mười tài nguyên thực vật. Nhà xuất bản trẻ.
- Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. Quyển I, II, III.
- Thái Văn Trưng, 1998. Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, 1997. Đánh giá hiện trạng tài nguyên môi trường hệ sinh thái văn biển Trà Vinh.
- H.Lecomte, 1922. Flore Generale De L'Indo Chine. Paris Masson et Cie' Editeus.
- J.L.Richardson, M.J.Vepraslas, 2001. Wetland soils. Genesis, Hydrology, Landscapes and Classification.
- J.David Allan, 1995. Stream Ecology structure and function of running waters.